

KẾ HOẠCH

Hoạt động Quản lý rừng bền vững năm 2023

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý rừng bền vững;

Căn cứ Bộ tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững VFCS/PEFC ST 1003:2019;

Căn cứ Quy định xây dựng và điều chỉnh kế hoạch Quản lý rừng bền vững (QĐNN16) của Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng.

Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng lập Kế hoạch hoạt động Quản lý rừng bền vững năm 2023, cụ thể như sau:

A. Mục tiêu và phạm vi quản lý rừng bền vững

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

- Duy trì quản lý rừng bền vững theo Hệ thống Chứng chỉ Rừng Quốc gia (VFCS/PEFC) với 8.000 ha rừng cao su thuộc 4 Nông trường: Đoàn Văn Tiến (1.978,36 ha), Trần Văn Lưu (2.839,89 ha), Thanh An (2.393,65 ha), Bến Súc (788,10 ha) nhằm góp phần duy trì và phát triển rừng cao su, đáp ứng nhu cầu văn hóa - kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái bền vững và hiệu quả.

- Đảm bảo các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng tuân thủ luật pháp, hài hòa giữa lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của cộng đồng; đảm bảo thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với xã hội, góp phần nâng cao đời sống cho cộng đồng và giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của cộng đồng tới tài nguyên rừng.

2. Mục tiêu cụ thể

* Môi trường:

Xác định tổng diện tích rừng được bảo vệ, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, các loài thực vật rừng, không để xảy ra cháy rừng, vi phạm pháp luật về Lâm nghiệp.

* Xã hội:

Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; ổn định đời sống người dân sống xung quanh khu vực quản lý của Công ty; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững.

* Kinh tế:

- Xác định sản lượng gỗ, mù thu hoạch ổn định theo từng năm;
- Xác định nguồn tài chính bền vững từ các hoạt động kinh doanh rừng cao su;
- Tổng doanh thu hàng năm ổn định và tăng mạnh trong các năm tiếp theo.

II. Phạm vi quản lý rừng bền vững

Năm 2023, diện tích quản lý rừng cao su của Công ty là 27.917,72 ha, trong đó:

+ Diện tích tham gia Hệ thống Chứng chỉ Rừng Quốc gia (VFCS/PEFC): 8.000 ha thuộc 4 Nông trường: Đoàn Văn Tiến diện tích 1.978,36 ha (xã Định Hiệp và thị trấn Dầu Tiếng); Trần Văn Lưu diện tích 2.839,89 ha (xã Định An, Định Hiệp và Minh Tân); Thanh

An diện tích 2.393,65 ha (xã Định Hiệp, An Lập và Thanh An); Bến Súc diện tích 788,10 ha (xã Thanh An, Thanh Tuyên) huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

+ Diện tích tham Hệ thống giải trình trách nhiệm kiểm soát nguồn gốc (DDS) theo PEFC cho vườn cây cao su của Công ty: 19.917,72 ha (Diện tích này sẽ biến động tùy vào tình hình vườn cây mỗi năm, Kế hoạch sử dụng đất của Công ty, các Quyết định thu hồi đất của UBND Tỉnh Bình Dương về việc bàn giao đất về địa phương để phục vụ kinh tế Tỉnh). Diện tích này giảm 2,08 ha so với năm 2022, do bàn giao đất về địa phương thực hiện các công trình công cộng.

B. Kế hoạch hoạt động năm 2023

I. Kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ hiện trạng sử dụng đất rừng cao su năm 2023, định hướng các đề án xây dựng quy hoạch sử dụng đất của Công ty. Diện tích đất rừng cao su cần được bảo vệ là 25.022,08 ha (17.022,08 ha tham gia hệ thống DDS và 8.000 ha tham gia Chứng chỉ VFCS/PEFC). Diện tích đất trồng và dự kiến Quy hoạch khác không tham gia Chứng chỉ Rừng là 2.895,64 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất trồng cao su năm 2023:

Số	ĐƠN VỊ	Diện tích Công ty (ha)	Diện tích DDS (ha)							Khu vực CCR (ha)							
			KTCB	Kinh doanh	Thu hoạch gỗ 2023	Đất trồng và đất dự kiến Quy hoạch khác	Tái canh 2023	Diện tích loại trừ (DLO, HLVS, HLNN, HLDD)	Vườn nhân	Tổng	KTCB	Kinh doanh	Thu hoạch gỗ 2023	Đất trồng và đất dự kiến Quy hoạch khác	Tái canh 2023	Diện tích loại trừ (DLO, HLVS, HLNN, HLDD)	Tổng
1	An Lập	3.442,87	915,54	2.324,68	31,15	171,78	0,00	30,87		3.442,87							0,00
2	Bến Súc	2.773,97	525,15	1.378,20	15,96	3,66	0,00	78,86		1.985,87	329,47	424,47			0	34,16	788,10
3	Đoàn Văn Tấn	3.290,00	193,36	940,80	175,97	97,29		80,19		1.311,64	209,11	1.516,36	64,99	145,05		107,84	1.978,36
4	Lơng Hòa	3.600,94	643,26	1.819,79	0,64	991,28	0,00	146,61		3.600,94							0,00
5	Lơng Tân	3.813,09	690,68	2.566,38	4,87	479,77	0,00	76,26		3.813,09							0,00
6	Mình Hòa	4.092,05	1.051,87	2.073,54	129,59	835,41	42,38	105,43	1,02	4.092,05							0,00
7	Thanh An	2.513,11	0,00	16,20	0,00	86,10		17,16		119,47	555,41	1.721,79	3,2		3,20	116,44	2.393,64
8	Trần Văn Lưu	4.391,68	71,61	1.076,32	42,96	230,35	130,90	42,61		1.551,79	1.086,02	1.444,56	310,40	27,83	310,40	119,66	2.839,89
TỔNG		27.917,72	4.091,47	12.195,91	401,14	2.895,64	173,28	578,00	1,02	19.917,72	2.180,01	5.107,18	378,59	172,88	313,60	378,11	8.000,00

- Diện tích quản lý của Công ty còn có các khu vực quy hoạch hành lang, khu vực đường lô được đưa vào quản lý bảo vệ và hạn chế khai thác.

- Ngoài ra, các khu vực trồng xen cây lâu năm cũng được quy hoạch đưa vào bảo vệ và hạn chế khai thác. Hiện nay, Công ty có 382,18 ha diện tích cao su (VFCS) đang trồng xen các cây lâu năm như Dó bầu, tăng 147,48 ha so với năm 2022. Diện tích này cần được hạn chế tác động, phát triển theo hướng tự nhiên.

II. Kế hoạch bảo vệ rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và khu vực có giá trị bảo tồn cao

1. Kế hoạch bảo vệ rừng bền vững

1.1. Kế hoạch bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng

- Thực hiện phòng chống cháy trên toàn bộ 27.917,72 ha (19.917,72 ha tham gia hệ thống DDS và 8.000 ha tham gia Chứng chỉ VFCS/PEFC), bao gồm diện tích Hành lang ven suối, Hành lang bảo vệ,....

- Tổ chức lực lượng bảo vệ rừng theo quy định của Công ty;

- Công ty phối hợp Cảnh sát PCCC và CNCH (Cứu nạn cứu hộ) xây dựng kế hoạch, phương án PCCC và CNCH, đặc biệt là tại các nhà máy chế biến mù, trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức diễn tập phương án khi cần thiết.

- Vận động, giáo dục CB.CNLD thực hiện tốt các quy định, nội quy PCCC, các kiến thức về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.

- Các lực lượng bảo vệ tăng cường tuần tra, kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm và tiến hành xử lý theo quy định.

- Vào mùa khô, khi cao su thay lá các đơn vị tổ chức quét lá ngăn cháy trên hàng (rộng 03 m) và các đường bao lô (rộng 06 m). Hạn chế tối đa nguy cơ cháy xảy ra và ngăn cháy lan.

- Tuyển thu thêm 161 lao động thời vụ thực hiện nhiệm vụ canh phòng cháy trên vườn cây cùng lực lượng bảo vệ. Ngoài ra, Công ty cũng tổ chức cho lực lượng công nhân trực tự quản trên vườn cây trong thời gian cao điểm (từ 10 giờ đến 17 giờ hàng ngày). Tại các nhà máy chế biến, khi ngưng sản xuất và bảo dưỡng, Công ty bố trí công nhân nhà máy trực canh phòng cháy 24/24 cùng lực lượng bảo vệ. Để đảm bảo các lực lượng duy trì tốt công tác tuần tra, kiểm tra, Công ty đã ban hành quy định về chế độ tuần tra, kiểm tra PCCC (số 1336a/QyĐ-CSDT ngày 06/12/2019).

- Trang bị đầy đủ các loại dụng cụ phục vụ cho công tác PCCN:

+ Đối với vườn cây cao su: Trang bị máy thổi lá, máy nổ chữa cháy, phuy nhựa chứa nước 200 lít, can nhựa vận chuyển nước 30 lít, cào cỏ, chổi, kêng báo cháy,...

+ Đối với văn phòng, nhà kho, xưởng sản xuất: Trang bị hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bán tự động, các loại bình chữa cháy, kêng báo cháy, nội quy – tiêu lệnh, các biển báo cấm, cảnh báo,...

+ Tất cả các loại phương tiện, dụng cụ được kiểm tra định kỳ 01 lần/tháng do các đơn vị cơ sở trực thuộc thực hiện. Định kỳ 06 tháng, Công ty kiểm tra một lần. Riêng các hệ thống chữa cháy vách tường bán tự động, máy bơm chữa cháy được vận hành kiểm tra hàng ngày. Ngoài ra, công tác kiểm tra đột xuất đối với các phương tiện, tình hình an toàn PCCC cũng được Công ty thực hiện đột xuất khi cần thiết. Nhằm phát hiện kịp thời các hạn chế, thiếu sót, nguy cơ mất an toàn PCCC để xử lý kịp thời.

+ Tiến hành kiểm kê, đánh giá để tiến hành sửa chữa và trang bị thêm khi cần thiết.

1.2. Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh hại và quản lý cỏ dại trên rừng cao su

- Thực hiện công tác phòng trừ sâu bệnh hại trên toàn bộ 23.868,31 ha diện tích trồng rừng cao su (16.419,30 ha tham gia hệ thống DDS và 7.449,01 ha tham gia Chứng chỉ VFCS/PEFC,...).

STT	Nông trường	Khu vực tham gia Chứng chỉ VFCS/PEFC (ha)				Diện tích tham gia hệ thống giải trình kiểm soát nguồn gốc (DDS) (ha)					Tổng diện tích (ha)
		KTCB	Kinh doanh	Tái canh 2023	Tổng	KTCB	Kinh doanh	Tái canh 2023	Vườn nhân	Tổng	
1	An Lập					915,54	2.324,68			3.240,22	3.240,22
2	Bến Súc	329,47	424,47		753,94	525,15	1.378,20			1.903,35	2.657,29
3	Đoàn Văn Tiến	209,11	1.516,36		1.725,47	193,36	940,80			1.134,16	2.859,63
4	Long Hòa					643,26	1.819,79			2.463,05	2.463,05
5	Long Tân					690,68	2.566,38			3.257,06	3.257,06
6	Minh Hòa					1.051,87	2.073,54	42,38	1,02	3.126,43	3.126,43
7	Thanh An	555,41	1.721,79	3,20	2.277,20		16,20			16,20	2.293,40
8	Trần Văn Lưu	1.086,02	1.444,56	310,40	2.692,40	71,61	1.076,32	130,90		1.278,83	3.971,23
	Tổng	2.180,01	5.107,18	313,60	7.449,01	4.091,47	12.195,91	173,28	1,02	16.419,30	23.868,31

- Giám sát thường xuyên để dự báo tình hình xuất hiện sâu bệnh hại, để có biện pháp phòng trừ kịp thời. Khi dịch hại xuất hiện, cần quan sát, theo dõi, đánh giá và xác định nguyên nhân để có biện pháp xử lý có hiệu quả và kinh tế nhất.

- Phun diệt cỏ dại ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của cây cao su. Không phun dọc 02 bên hành lang ven suối, giữ lại thảm thực vật dọc 02 bên hành lang để phòng và hạn chế sự xói mòn.

- Sử dụng thuốc Bảo vệ thực vật không nằm trong danh mục cấm của FSC List of 'highly hazardous' pesticides FSC-STD-30-001a EN; Danh mục các hóa chất độc hại IA, IB của WHO (*Trích từ tài liệu: The WHO Recommended Classification of Pesticides by Hazard*) và theo quy định của Thông tư 19/2022/TT-BNNPTNT ban hành ngày 02/12/2022 về việc Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.

- Tuyên truyền đến toàn thể người lao động trong Công ty nhận biết về một số sâu bệnh hại trên rừng cao su để thông tin kịp thời đến các tổ sản xuất và thực hiện các biện pháp ngăn chặn sâu bệnh hại.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thực hiện công tác phun thuốc bảo vệ thực vật. Công nhân phải mặc bảo hộ trong quá trình thực hiện.

- Việc phun thuốc bảo vệ thực vật phải hạn chế tối đa việc ảnh hưởng đến môi trường và người dân xung quanh khu vực rừng cao su.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và tuyên truyền về công tác vệ sinh rừng trồng tại các lô rừng.

2. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao

- Mục đích: Bảo vệ các khu vực hành lang ven suối và vùng đệm; Bảo vệ và duy trì nguồn nước và cảnh quan do công tác trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng đem lại, phục vụ nước tưới và sinh hoạt cho cộng đồng dân cư.

- Tổng diện tích rừng cần xây dựng bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ, được tổng hợp dưới đây:

Hiện trạng (ha)						
Tổng diện tích trồng cây cao su	Diện tích rừng cần xây dựng bảo vệ và hạn chế khai thác					
	Đường lô	Tỷ lệ	Hành lang bảo vệ	Tỷ lệ	Diện tích trồng xen	Tỷ lệ
23.868,31	636,46	2,67%	319,65	1,34%	382,18	1,66%

- Không trồng cao su trên đất dọc 2 bên sông, suối trong khoảng cách từ 10 - 30 m để giúp rừng và thảm thực vật tự nhiên có điều kiện duy trì và phát triển.

- Duy trì bảo vệ diện tích đã trồng xen cây lâm nghiệp lâu năm là 382,18 ha.

- Tiến hành trồng xen hoặc trồng thuần với tỷ lệ diện tích thích hợp những cây rừng bản địa hoặc cây lấy gỗ tại các khu vực hành lang bảo vệ để làm tăng tính đa dạng sinh học.

- Xây dựng hệ thống biển báo, phục vụ công tác tuyên truyền.

- Tổ chức tuyên truyền trong nhân dân biết và cùng tham gia bảo vệ.

- Phối hợp với chính quyền địa phương các xã, triển khai các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng; thường xuyên tiến hành tuần tra các khu vực dễ bị xâm hại, bắt giữ các đối tượng xâm hại tới rừng, xử lý nghiêm minh các trường hợp cố tình vi phạm.

- Không chăn thả gia súc vào khu vực bảo vệ.

- Không chặt phá, phun thuốc BVTV gây hại thảm thực vật.

- Không săn bắt các động vật hoang dã xung quanh khu vực bảo vệ (nếu có).

- Theo dõi biến động về đa dạng sinh học định kỳ; Thu thập số liệu định kỳ, đầy đủ theo kế hoạch; Tổng hợp, phân tích số liệu và báo cáo.

III. Kế hoạch duy trì, phát triển và sử dụng rừng cao su

1. Kế hoạch kiểm kê, khảo sát năng suất vườn cây đầu năm 2023

Công ty tổ chức kiểm kê vườn cây cao su hàng năm:

- Rừng cao su Kinh doanh: xác định mật độ cây cạo mủ, cây hữu hiệu và sản lượng mủ thu hoạch của mỗi đơn vị diện tích của từng năm tuổi, loại giống cây trồng. Đánh giá chất lượng cây và chất lượng lô rừng, từ đó xác định kế hoạch sản lượng thu hoạch dự kiến cho năm tiếp theo.

- Đối với việc điều tra đánh giá vườn cây KTCB, yêu cầu đo đếm kích thước vanh của từng cây trong lô, đánh giá tỷ lệ cây có vanh trên 50 cm để đưa vào mở cạo. Đồng thời đo đếm được tỷ lệ cây mở cạo trên toàn diện tích lô (đạt trên 70% tiến hành đưa lô vào mở cạo).

Căn cứ trên kết quả kiểm kê vườn cây, Công ty xây dựng các kế hoạch khác để thực hiện sản xuất.

2. Kế hoạch trồng rừng cao su (Tái canh)

Năm 2023, Công ty tiến hành trồng rừng cao su với diện tích 486,88 ha tại Nông trường Minh Hòa, Thanh An và Trần Văn Lưu. Các Nông trường khác không thực hiện tái canh.

Kế hoạch trồng rừng cao su và chuẩn bị giống năm 2023, cụ thể như sau:

ĐƠN VỊ	Diện tích tái canh 2023			Số cây giống dự kiến (cây)
	Diện tích VFCS/PEFC (ha)	Diện tích DDS (ha)	Tổng	
Minh Hòa		42,38	42,38	24.697
Thanh An	3,20		3,20	1.865
Trần Văn Lưu	441,30		441,30	257.168
TỔNG	444,50	42,38	486,88	283.729

- Chuẩn bị, thực hiện các công tác liên quan đến trồng mới tái canh:

+ Chuẩn bị cây giống: Giống cây theo Cơ cấu giống đã được Tập đoàn CN Cao su Việt Nam phân bổ cho Công ty; được Viện nghiên Cứu Cao su Việt Nam kiểm định hàng năm nhằm tránh lẫn giống và xác định giống cây cao su không phải là loại biến đổi gen;

+ Cây, khoan hố;

+ Chuẩn bị phân bón.

- Khu vực tái canh cần phải được bảo vệ, không để xảy ra hiện tượng xói mòn.

3. Kế hoạch chăm sóc rừng cao su (KTCB, Kinh doanh, Tái canh)

Căn cứ kết quả kiểm kê vườn cây, kế hoạch chăm sóc rừng cao su năm 2023, cụ thể như sau:

STT	Nông trường	Khu vực tham gia Chứng chỉ VFCS/PEFC (ha)				Diện tích tham gia hệ thống giải trình kiểm soát nguồn gốc (DDS) (ha)					Tổng diện tích (ha)
		KTCB	Kinh doanh	Tái canh 2023	Tổng	KTCB	Kinh doanh	Tái canh 2023	Vườn nhân	Tổng	
1	An Lập					915,54	2.324,68			3.240,22	3.240,22
2	Bến Súc	329,47	424,47		753,94	525,15	1.378,20			1.903,35	2.657,29
3	Đoàn Văn Tiến	209,11	1.516,36		1.725,47	193,36	940,80			1.134,16	2.859,63
4	Long Hòa					643,26	1.819,79			2.463,05	2.463,05
5	Long Tân					690,68	2.566,38			3.257,06	3.257,06
6	Minh Hòa					1.051,87	2.073,54	42,38	1,02	3.126,43	3.126,43
7	Thanh An	555,41	1.721,79	3,20	2.277,20		16,20			16,20	2.293,40
8	Trần Văn Lưu	1.086,02	1.444,56	310,40	2.692,40	71,61	1.076,32	130,90		1.278,83	3.971,23
	Tổng	2.180,01	5.107,18	313,60	7.449,01	4.091,47	12.195,91	173,28	1,02	16.419,30	23.868,31

- Thực hiện công tác chăm sóc theo hướng dẫn của các Quy định kỹ thuật (QĐNN02, QĐNN04, QĐNN05).

- Quản lý công tác trồng xen trên vườn cây KTCB theo Quy định QĐNN06, thực hiện cho thuê trồng xen: 100% diện tích vườn cây tái canh 2023; 50% diện tích KTCB năm thứ 2; 20% KTCB năm thứ 3 trở lên nhằm tăng mục đích sử dụng đất và bảo vệ khu vực rừng cao su.

- Bảo vệ vườn cây cao su thời kỳ thu hoạch mủ:

+ *Phòng chống cháy*: Trước mùa khô hàng năm, thực hiện các biện pháp chống cháy cho vườn cây; Làm các đường ngăn lửa cách khoảng 100 – 200 m; Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét lá, gom lá vào giữa hàng; Không được đốt hoặc gom hết lá ra ngoài lô; Đối với các nơi có diện tích lớn, nên tổ chức đội chữa cháy có trang bị đầy đủ dụng cụ và phương tiện chữa cháy và phân công người túc trực để làm nhiệm vụ; Trường hợp vườn cây bị cháy, dùng dung dịch vôi 5% quét lên lớp vỏ cây bị ảnh hưởng.

+ *Bảo vệ chống trộm mủ, gia súc phá hại*: Không để thả rong gia súc trong vườn cao su; Có giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn mọi hành vi trái phép như lấy cắp mủ, mua bán mủ, đốn tia cây và phá hoại các vật tư trang bị trong vườn cao su kinh doanh.

- Bảo vệ môi trường: Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn nguy hại theo quy định của Nhà nước: chất thải rắn được thu gom và bàn giao cho đơn vị chức năng xử lý, nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh trạm trung chuyển mủ tại vườn cây được thu gom về bể tận thu sau đó chảy tràn qua hồ tự thấm tại vườn cây.

4. Kế hoạch thu hoạch gỗ, mủ cao su và chế biến mủ cao su

4.1. Kế hoạch thu hoạch gỗ cao su (Thanh lý cao su)

- Kế hoạch thanh lý vườn cây cao su năm 2023, cụ thể như sau:

STT	Nông trường	Diện tích thu hoạch gỗ 2023 (ha)		
		DDS	VFCS/PEFC	Tổng
1	An Lập	31,15		31,15
2	Bến Súc	15,96		15,96
3	Đoàn Văn Tiến	175,97	64,99	240,96
4	Long Hòa	0,64		0,64
5	Long Tân	4,87		4,87
6	Minh Hòa	129,59		129,59
7	Thanh An		3,20	3,20
8	Trần Văn Lưu	42,96	310,4	353,36
Tổng		401,14	378,59	779,73

- Kế hoạch trữ lượng gỗ thu hoạch gỗ năm 2023:

Khu vực	Diện tích thu hoạch gỗ 2023 (ha)	Trữ lượng BQ (ster/ha)	Tổng trữ lượng gỗ (ster/ha)
DDS	401,14	120,0	48.136,80
VFCS/PEFC	378,59	120,0	45.430,80
Tổng	779,73		93.567,60

- Kiểm tra và giám sát quá trình thu hoạch gỗ (trước, trong và sau khi thu hoạch), không để xảy ra tình trạng xói mòn, sạt lở trong lô, ảnh hưởng đến khu vực hành lang ven suối gần khu vực khai thác gỗ; đảm bảo an toàn lao động trong quá trình khai thác và vận chuyển; không để ô nhiễm đất, nước do rò rỉ dầu mỡ, chất thải khó phân hủy và nguy hại.

4.2. Kế hoạch thu hoạch mù cao su năm 2023

Căn cứ các Kế hoạch Tập đoàn giao cho Công ty và Kế hoạch giao cho các Nông trường, Kế hoạch thu hoạch mù cao su năm 2023 (Nông trường tự khai thác) là 27.200 tấn, trong đó:

- + Sản lượng mù thu hoạch từ vườn cây có VFCS: 7.131,14 tấn;
- + Sản lượng mù thu hoạch từ vườn cây tham gia hệ thống DDS: 20.068,86 tấn.

STT	Nông trường	Diện tích (ha)		Kế hoạch sản lượng năm 2023 (tấn)		
		VCKD -DDS	VCKD -VFCS	Sản lượng DDS	Sản lượng VFCS	Tổng
1	An Lập	2.324,68		4.000,00	0,00	4.000,00
2	Bến Súc	1.378,20	424,47	2.534,43	780,57	3.315,00
3	Đoàn Văn Tiến	940,80	1.516,36	1.125,67	1.814,33	2.940,00
4	Long Hòa	1.819,79		3.430,00	0,00	3.430,00
5	Long Tân	2.566,38		4.420,00	0,00	4.420,00
6	Minh Hòa	2.073,54		3.205,00	0,00	3.205,00
7	Thanh An	16,20	1.721,79	25,91	2.754,09	2.780,00
8	Trần Văn Lưu	1.076,32	1.444,56	1.327,85	1.782,15	3.110,00
Tổng		12.195,91	5.107,18	20.068,86	7.131,14	27.200,00

4.3. Kế hoạch chế biến mủ cao su năm 2023:

Công ty sử dụng các nguyên liệu đầu vào là nguyên liệu có khai báo PEFC cho hệ thống PEFC CoC để sản xuất các sản phẩm mủ với tỷ lệ % nguyên liệu có PEFC do khách hàng yêu cầu, cụ thể các sản phẩm mủ như sau: SVR L, SVR 3L, SVR CV40, SVR CV50, SVR CV60, SVR 10CV, Latex ly tâm loại HA, Latex ly tâm loại LA, Latex ly tâm loại ULPL-HA, Latex ly tâm loại ULPL-LA.

5. Kế hoạch đào tạo

STT	Nội dung tập huấn	Thành phần tham dự	Thời gian	Địa điểm
1	Đào tạo nội bộ các Quy định, Quy trình kỹ thuật cây cao su theo Quy trình kỹ thuật điều chỉnh (QĐNN06, QTNN02)	Cán bộ tham gia Quản lý rừng và phụ trách nghiệp vụ tại Các đơn vị Nông trường	Tháng 05/2023	Tại Nông trường
2	Tập huấn định kỳ về việc nhận thức Quản lý Rừng Bền Vững VFCS/PEFC và Hệ thống Chuỗi hành trình sản phẩm PEFC CoC theo Tiêu chuẩn 2002:2020	Cán bộ tham gia Quản lý rừng và CoC tại Các đơn vị Phòng Ban và Nông trường	Tháng 06/2023	Hội trường Công ty

Ghi chú: Tùy vào điều kiện thực tế, thời gian và địa điểm đào tạo có thể thay đổi.

6. Kế hoạch duy tu và bảo dưỡng đường lô

- Đầu năm 2023, các Nông trường tiến hành kiểm tra và thống kê các đường lô bị hư hỏng cần được sửa chữa để phục vụ sản xuất, thực hiện theo kế hoạch của Công ty.

- Công tác duy tu và bảo dưỡng đường lô cần phải đảm bảo an toàn lao động, không rò rỉ dầu mỡ, chất thải khó phân hủy nguy hại ảnh hưởng đến môi trường.

7. Kế hoạch bảo vệ môi trường

- Kế hoạch sử dụng hóa chất năm 2023 (Theo Quyết định số 403/QĐ-HĐTVCSĐT ngày 28/12/2022 về việc phê duyệt kế hoạch mua sắm hóa chất, vật tư, trang thiết bị, phân bón, dịch vụ phục vụ công tác sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty năm 2023).

- Kế hoạch thu gom chất thải nguy hại: Công ty thực hiện thu gom chất thải tại các đơn vị (2 lần/năm vào quý II và quý IV mỗi năm).

- Kế hoạch giám sát đa dạng sinh học: thực hiện 1 lần/năm.

- Kiểm tra hiện trạng xói mòn đất trước và sau mùa mưa, thực hiện bảo vệ hành lang ven suối, hành lang đường bộ (Kế hoạch số 222/KH-CSĐT ngày 01/3/2023).

8. Kế hoạch an toàn vệ sinh lao động và các hoạt động xã hội (Theo chương trình riêng)

8.1. Kế hoạch an toàn vệ sinh lao động

Công ty đã lập Kế hoạch chi tiết về An toàn vệ sinh lao động năm 2023, cụ thể tóm tắt như sau:

- Số lượng lao động hưởng chế độ an toàn vệ sinh lao động năm 2023:

STT	Chức danh công việc	Đơn vị tính	Số lao động theo kế hoạch lao động	Lao động hưởng chế độ ATVSLĐ			
				Phương tiện bảo vệ cá nhân	Bồi dưỡng năng nhọc, độc hại	Khám sức khỏe nghề nghiệp	Huấn luyện An toàn lao động
I	Lao động gián tiếp		479	345	98	479	479
1	Gián tiếp sản xuất	Người	457	342	98	457	457
a	Quản lý	Người	53	27		53	53
b	Chuyên môn nghiệp vụ	Người	296	236	47	296	296
c	Thừa hành, phục vụ	Người	108	79	51	108	108
2	Chuyên trách đoàn thể	Người	22	3		22	22
II	Lao động trực tiếp	Người	3.996	3.996	3.996	3.996	3.996
1	Khu vực vườn cây cao su	Người	3.358	3.358	3.358	3.358	3.358
2	Khu vực kiến thiết cơ bản	Người	136	136	136	136	136
2	Khu vực nhà máy chế biến mù	Người	354	354	354	354	354
3	Công nhân phụ trợ SXKD	Người	148	148	148	148	148
Tổng (I+II)			4.75	4.341	4.094	4.475	4.475

- Các hoạt động ATVSLĐ năm 2023 và dự toán kinh phí:

STT	Nội dung	Kinh phí (đồng)
1	Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động	6.608.853.200
2	Bồi dưỡng chống độc hại bằng hiện vật	16.294.240.000
3	Khám sức khỏe định kỳ, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp	2.204.500.000
4	Huấn luyện ATVSLĐ	318.020.000
5	Tuyên truyền ATVSLĐ	135.000.000
6	Các biện pháp về kỹ thuật an toàn và phòng chống cháy nổ	991.494.330
7	Các biện pháp về vệ sinh lao động, phòng chống độc hại	399.552.800
Tổng		26.951.660.330

- Bên cạnh đó, Công ty thực hiện nộp các khoản chế độ của người lao động như BHXH, BHYT, BHTN cho Nhà nước theo quy định.

- Thực hiện đầy đủ các chế độ trả công lao động theo đúng quy định Nhà nước.

8.2. Kế hoạch các hoạt động xã hội

- Công đoàn Công ty cùng Công đoàn cơ sở lập chương trình hoạt động công đoàn năm 2023 nhằm chăm lo đời sống của người lao động và tạo điều kiện cho người lao động tham gia các hoạt động văn hóa của Công ty (Chương trình số 01/CTr-CD ngày 29/12/2022 của Công đoàn Công ty về Chương trình hoạt động Công đoàn Công ty năm 2023).

- Đồng thời theo dõi, đánh giá tình hình lao động của các đơn vị. Báo cáo định kỳ mỗi tháng cho Công đoàn Công ty về tình hình hoạt động Công đoàn tại đơn vị.

9. Kế hoạch kiểm tra giám sát và đánh giá các hoạt động quản lý rừng bền vững

9.1. Nội dung và tần suất giám sát:

Kế hoạch giám sát của Công ty năm 2023:

TT	Hoạt động giám sát	Thời gian	Nội dung giám sát	Trách nhiệm và tần suất	
				Công ty	Nông trường
1	Giám sát năng suất, kiểm kê vườn cây	1 lần/năm	Rừng cao su	1 lần/năm	1 lần/năm
2	Giám sát trồng, chăm sóc bảo vệ rừng				
2.1	Công tác chăm sóc theo hướng dẫn của các Quy định kỹ thuật (QĐNN02, QĐNN04, QĐNN05).	Thường xuyên/Theo thời điểm thực hiện	Công nhân thực hiện theo phân công và hướng dẫn	1 lần/tháng	Thường xuyên/Theo thời điểm thực hiện
2.2	Quản lý công tác trồng xen trên vườn cây KTCB	Thường xuyên/Theo thời điểm thực hiện	Các hộ trồng xen thực hiện theo Quy định QĐNN06; Đánh giá tác động tiềm năng trước	1 lần/tháng	Thường xuyên/Theo thời điểm thực hiện

TT	Hoạt động giám sát	Thời gian	Nội dung giám sát	Trách nhiệm và tần suất	
				Công ty	Nông trường
			khi cho thuê trồng xen		
2.3	Phòng chống cháy, Bảo vệ chống trộm mù, gia súc phá hại, Bảo vệ môi trường	Thường xuyên/Theo thời điểm thực hiện	Thực hiện theo mục 3. Kế hoạch trồng, chăm sóc bảo vệ rừng	1 lần/tháng	Thường xuyên/Theo thời điểm thực hiện
3	Giám sát khai thác mù, Giám sát thanh lý vườn cây				Hàng ngày
3.1	Kỹ thuật khai thác mù	Thường xuyên	Giám sát kỹ thuật khai thác mù công nhân, vệ sinh môi trường tại vườn cây	Thường xuyên	Thường xuyên
3.2	Khai thác thu hoạch gỗ	Theo thời điểm thực hiện	Dụng cụ cưa cắt cây, kỹ thuật cưa cắt thực hiện trong quá trình cưa cắt nhà thầu; An toàn lao động, môi trường xung quanh (tiếng ồn, xạt lở, rò rỉ dầu mỡ,...)	Theo thời điểm thực hiện	Theo thời điểm thực hiện
4	Giám sát quy trình vận chuyển và chế biến mù cao su thiên nhiên	Thường xuyên	Chất lượng mù về nhà máy	Thường xuyên	Thường xuyên
5	Giám sát an toàn vệ sinh lao động, bảo hộ lao động	Thường xuyên	Trang bị và sử dụng bảo hộ lao động đối với tất cả các hoạt động rừng; an toàn trong quá trình vận chuyển trong vườn cây	2 lần/năm	Thường xuyên
6	Giám sát phòng cháy chữa cháy	Thường xuyên	Thực hiện theo nội dung Kế hoạch phòng cháy chữa cháy tại mục 1.1	Thường xuyên	Thường xuyên

TT	Hoạt động giám sát	Thời gian	Nội dung giám sát	Trách nhiệm và tần suất	
				Công ty	Nông trường
7	Giám sát công tác bảo dưỡng đường lô	Theo thời điểm thực hiện	Sửa chữa đường lô nhà thầu, đảm bảo an toàn lao động, không rò rỉ dầu mỡ gây ô nhiễm môi trường	Theo thời điểm thực hiện	Theo thời điểm thực hiện
8	Giám sát tác động xã hội	Thường xuyên	Thực hiện các công tác an sinh xã hội trong Công ty và ngoài Công ty	1 lần/năm	1 lần/năm
9	Giám sát công tác bảo vệ môi trường	Thường xuyên/Theo thời điểm thực hiện	Công tác thu gom chất thải nguy hại, sử dụng thuốc BVTV, vệ sinh môi trường tại trạm giao nhận mù, bảo vệ hành lang ven suối,...	1 lần/tháng	Thường xuyên/Theo thời điểm thực hiện
10	Giám sát các hoạt động khắc phục	Thường xuyên/Theo thời điểm thực hiện	Kiểm tra việc khắc phục các lỗi không tuân thủ	4 lần/năm	1 tháng/lần

Trong quá trình thực hiện có thể thay đổi tần suất giám sát khi nhận thấy không phù hợp với thực tế và cần thông báo đến Ban Chỉ đạo phát triển bền vững của Công ty nhằm điều chỉnh tần suất giám sát.

9.2. Phân công trách nhiệm giám sát, thực hiện báo cáo kết quả giám sát

9.2.1. Cấp Công ty/ Các phòng ban chức năng:

- Các phòng ban chức năng thực hiện giám sát theo kế hoạch giám sát của Công ty; kiểm tra và đánh giá thực hiện các công tác Quản lý rừng và hồ sơ tài liệu thực hiện tại nông trường.

- Thực hiện báo cáo đánh giá kết quả giám sát theo bảng phân công chi tiết đính kèm.

TT	Nội dung giám sát	Tần suất giám sát	Trách nhiệm	Thời gian báo cáo
1	Giám sát năng suất, kiểm kê vườn cây	01 lần/năm	Phòng Kỹ thuật	01 lần/năm
2	Giám sát trồng, chăm sóc bảo vệ rừng	1 lần/tháng	Phòng Kỹ thuật	04 lần/năm
3	Giám sát khai thác mù, Giám sát thanh lý vườn cây	10 lần/năm	Phòng Kỹ thuật	04 lần/năm

TT	Nội dung giám sát	Tần suất giám sát	Trách nhiệm	Thời gian báo cáo
4	Giám sát quy trình vận chuyển và chế biến mù cao su thiên nhiên	1 lần/tháng	Phòng QLCL	04 lần/năm
5	Giám sát an toàn vệ sinh lao động, bảo hộ lao động	2 lần/năm	Phòng TCDTL	2 lần/năm
6	Giám sát phòng cháy chữa cháy	02 lần/năm	Phòng TTBV	04 lần/năm
7	Giám sát công tác bảo dưỡng đường lô	4 lần /năm	Phòng Kỹ thuật	4 lần/năm
8	Giám sát tác động xã hội	1 lần/năm	Công đoàn Công ty	1 lần/năm
9	Giám sát công tác bảo vệ môi trường	4 lần/năm	Phòng Kỹ thuật	4 lần/năm
10	Giám sát các hoạt động khắc phục	4 lần/năm	Ban chỉ đạo CCR	4 lần/năm

9.2.2. Cấp Nông trường:

- Nông trường thực hiện giám sát dựa trên kế hoạch giám sát của Công ty.
- Tổ thực hiện Quản lý rừng Nông trường phân công các bộ phận thực hiện các biểu mẫu giám sát theo Kế hoạch giám sát năm 2023 của Nông trường và lưu trữ hồ sơ.

9.2.3. Các mẫu biểu giám sát và trách nhiệm: thực hiện theo quy định giám sát đánh giá QĐNN13 và các quy định cho từng hoạt động quản lý rừng./

TM. BAN CHỈ ĐẠO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Hiền

Nơi nhận:

- Các Phòng ban chức năng;
- 08 Nông trường;
- Lưu: VT, KT. *h*